

Số/No.: 583../2024/CV-PC

TP. HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2024
Ho Chi Minh City, July 16th, 2024

V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 và
Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Ref: Disclosing the Separated Financial Statement
2Q2024 and Explanation of profit differences

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Respectfully to: **State Securities Commission of Vietnam**
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT (VDSC)**
Organization name **VIET DRAGON SECURITIES CORPORATION**
Mã chứng khoán/Mã thành viên : VDS/033
Stock code/Broker code
Trụ sở chính : Tầng 1 đến Tầng 8, Tòa nhà Viet Dragon, 141 Nguyễn Du,
Headquarter Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Floor 1 to Floor 8, Viet Dragon Tower, 141 Nguyen Du Street,
Ben Thanh Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Tel : 028.6299.2006
Người thực hiện CBTT : Bà Nguyễn Thị Thu Huyền
Submitted by Mrs. Nguyen Thi Thu Huyen
Loại thông tin công bố : ☐ 24 h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
Information disclosure type ☐ 24 hours ☐ On demand ☐ Extraordinary ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt trân trọng công bố:

Viet Dragon Securities Corporation respectfully announce:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2024; và
The Separated Financial Statements in 2nd Quarter of 2024; and
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 2/2024 so với Quý 2/2023.
Letter of explanation on the difference of profit between 2nd Quarter of 2024 and 2nd Quarter of 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/07/2024 tại đường dẫn <https://www.vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

This information was published on the Company's website on July 16th, 2024, as in the link <https://www.vdsc.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024
The Separated Financial Statement in 2Q2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Explanation of profit differences

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above.
- Lưu/Archives: VT, PC.

 **ĐẠI DIỆN CÔNG TY CPCK RỒNG VIỆT**
REPRESENTATIVE OF VIET DRAGON
SECURITIES CORPORATION
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Số: 586/2024/CV-TCKT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rông Việt (Mã chứng khoán: VDS) xin giải trình với Quý Cơ quan về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023
1	Lợi nhuận trước thuế	147.083.282.158	128.922.717.534
2	Chi phí thuế TNDN	25.900.020.280	23.578.962.385
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.183.261.878	105.343.755.149

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2023:

Kết thúc Quý 2/2024, VN-Index đóng cửa ở mức 1.245,32 điểm, tăng 10,21% so với cuối năm 2023 (1.129,93 điểm), giá trị thanh khoản bình quân phiên trong Quý 2/2024 đạt 25.314 tỷ đồng/phiên, tăng 58% so với cùng kỳ 2023 (16.013 tỷ đồng/phiên). Sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của Rông Việt trong kỳ, đặc biệt là hoạt động đầu tư tự doanh và hoạt động kinh doanh môi giới.

Theo đó, Rông Việt ghi nhận tổng doanh thu Quý 2 đạt 326,7 tỷ đồng, tăng 65,5% so với cùng kỳ năm 2023 (197,4 tỷ đồng). Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư đạt 155 tỷ đồng, tăng 220% so với cùng kỳ năm 2023.
- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh môi giới chứng khoán niêm yết đạt 52,3 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2023.
- Doanh thu từ các hoạt động cho vay đạt 96 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2023.
- Doanh thu các hoạt động khác đạt 23 tỷ đồng, tăng 41,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Các khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ phát sinh tương ứng với tăng trưởng doanh thu và được Công ty quản lý chặt chẽ theo đúng tiến độ kế hoạch năm.

Kết quả:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 của Rông Việt đạt 121,2 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2023 (105,3 tỷ đồng).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT.



NGUYỄN THỊ THU HUYỀN



SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS **QUARTER 2 OF 2024**

2nd QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at 30 June 2024

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100=110+130)	100		5.523.798.505.046	4.858.432.725.824
I. Financial assets	110		5.509.093.742.925	4.844.808.539.874
1. Cash and cash equivalents	111	5	656.053.270.866	805.897.484.347
1.1 Cash	111.1		205.289.770.891	356.397.484.347
1.2 Cash equivalents	111.2		450.763.499.975	449.500.000.000
2. Financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")	112	7.1-7.4	1.100.423.379.043	1.061.194.295.041
3. Held-to-maturity (HTM) investments	113	7.3	200.000.000.000	
4. Loans	114	7.5	3.138.471.343.938	2.773.462.576.013
5. Available-for-sale financial assets ("AFS")	115		431.239.765.000	210.967.332.500
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116	7.6	(44.200.215.258)	(44.200.215.258)
7. Receivables	117	8	12.172.035.661	14.054.438.298
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1	8	3.840.000.000	5.485.000.000
7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income	117.2	8	8.332.035.661	8.569.438.298
7.2.1. Receivables and accruals for due dividend and interest income	117.3		600.900.698	656.523.410
7.2.2. Accruals for undue dividend and interest income	117.4		7.731.134.963	7.912.914.888
8. Advances to suppliers	118	8	1.314.483.883	11.754.748.302
9. Receivables from services provided by the Company	119	8	13.530.422.882	11.643.571.730
10. Internal receivables	120			
11. Receivables from securities trading errors	121			
12. Other receivables	122	8	2.067.465.388	2.012.517.379
13. Provision for impairment of receivables	129	8	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
II. Other current assets	130	9	14.704.762.121	13.624.185.950
1. Advances	131		456.020.554	390.286.875
2. Office supplies, tools and materials	132		1.345.898.799	1.920.885.535
3. Short-term prepaid expenses	133		10.604.335.217	10.269.848.132
4. Short-term deposits, collaterals and pledges	134		55.900.000	55.900.000
5. Deductible VAT	135			
6. Tax and other receivables from the State	136		2.242.607.551	987.265.408
7. Other current assets	137			
8. Government bond purchased for resale	138			
9. Provision for impairment of other current assets	139			
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		485.763.504.356	431.308.009.301
I. Non-current financial assets	210		371.984.659.828	327.391.070.408
1. Long-term receivables	211			
2. Long-term financial assets	212	10	371.984.659.828	327.391.070.408
2.1. HTM investments	212.1			
2.2. Investments in subsidiaries	212.2	10	76.420.000.000	76.420.000.000

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
2.3. Investment in joint ventures and associates	212.3			
2.4. Other long-term investment	212.4	10	295.564.659.828	250.971.070.408
3. Provision for impairment of long-term financial assets	213			
II. Fixed assets	220		72.771.689.006	59.709.044.860
1. Tangible fixed assets	221	11.1	52.039.838.289	38.693.003.318
- Cost	222		110.644.900.625	92.372.059.125
- Accumulated depreciation	223a		(58.605.062.336)	(53.679.055.807)
- Valuation of Tangible fixed assets at fair value	223b			
2. Tangible fixed assets under financial lease	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226a			
- Valuation of Tangible fixed assets under financial lease at fair value	226b			
3. Intangible fixed assets	227	11.2	20.731.850.717	21.016.041.542
- Cost	228		44.930.181.418	42.312.064.618
- Accumulated amortization	229a		(24.198.330.701)	(21.296.023.076)
- Valuation of Intangible Fixed assets at fair value	229b			
III. Investment property	230			
- Cost	231			
- Accumulated depreciation	232a			
- Valuation of Investment property at fair value	232b			
IV. Construction in progress	240		1.185.787.521	3.046.769.544
V. Other non-current assets	250		39.821.368.001	41.161.124.489
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251	12	5.346.580.993	5.286.171.902
2. Long-term prepaid expenses	252	13	4.474.787.008	5.874.952.587
3. Deferred tax assets	253	27		
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Other non-current assets	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Provision for impairment of long-term assets	260			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		6.009.562.009.402	5.289.740.735.125

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		3.395.923.159.329	2.897.921.457.431
I. Current liabilities	310		3.358.385.443.651	2.840.082.840.366
1. Short-term borrowings and financial leases	311	15	286.000.000.000	190.000.000.000
1.1 Short-term borrowings	312		286.000.000.000	190.000.000.000
1.2. Short-term financial leases	313			
2. Short-term financial assets borrowings	314			
3. Short-term convertible bonds - Debt component	315			
4. Short-term bond issuance	316	15	2.832.500.000.000	2.530.600.000.000
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	317			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
6. Payables for securities trading activities	318	18	3.063.839.398	2.727.461.047
7. Payables for errors in financial assets trading	319			
8. Short-term trade payables	320	16	74.957.764.141	40.352.172.298
9. Short-term advances from customers	321		13.391.303.000	13.369.228.000
10. Statutory obligations	322	17	17.850.799.614	27.610.349.048
11. Payables to employees	323		7.296.756	18.576.411.418
12. Employee benefits	324			
13. Short-term accrued expenses	325	18	37.457.149.112	14.624.083.024
14. Short-term internal payables	326			
15. Short-term unearned revenue	327			
16. Short-term deposits received	328		88.536.000.000	
17. Other short-term payables	329	19	2.166.526.558	2.223.135.531
18. Provision for short-term payables	330			
19. Bonus and welfare fund	331		2.454.765.072	
20. Repo transactions of Government bonds	332			
II. Non-current liabilities	340		37.537.715.678	57.838.617.065
1. Long-term borrowings and financial leases	341			
1.1. Long-term borrowings	342			
1.2. Long-term financial leases	343			
2. Long-term financial assets borrowings	344			
3. Long-term convertible bonds - Debt component	345			
4. Long-term bond issuance	346	15		45.400.000.000
5. Long-term trade payables	347			
6. Long-term advances from customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Long-term internal payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term deposits received	352			
11. Other long-term payables	353		319.493.000	361.166.000
12. Provision for long-term payables	354			
13. Investor protection fund	355			
14. Deferred tax liabilities	356		37.218.222.678	12.077.451.065
15. Fund for development of science and technology	357			
D. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 420)	400		2.613.638.850.073	2.391.819.277.694
I. Owners' equity	410		2.613.638.850.073	2.391.819.277.694
1. Share capital	411		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
1.1 Capital contribution	411.1	20.1	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
a. Ordinary shares	411.1a		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
b. Preference shares	411.1b			
1.2. Share premium	411.2		9.240.118.792	9.240.118.792
1.3. Conversion options on convertible bonds	411.3			
1.4. Other owner's capital	411.4			
1.5. Treasury shares	411.5			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
2. Differences from revaluation of financial assets at fair value	412		(13.568.616.361)	(6.165.467.192)
3. Exchange rate differences	413			
4. Charter capital supplementary reserve	414			
5. Reserve for financial and operational risks	415			
6. Other equity funds	416		2.454.765.072	
7. Undistributed profit	417	20.2	515.512.582.570	288.744.626.094
7.1. Realized profit	417.1		400.246.837.194	260.906.911.457
7.2. Unrealized profit	417.2		115.265.745.376	27.837.714.637
II. Budget sources and other funds	420			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		6.009.562.009.402	5.289.740.735.125

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

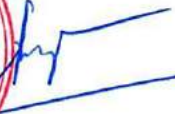
ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS		(*)		
1. Leasehold fixed assets	001			
2. Valuable certificates kept on consignment	002			
3. Asset received as pledge	003			
4. Bad debts written off (VND)	004			
5. Foreign currencies	005			
6. Outstanding shares (number of shares)	006		210.000.000	210.000.000
7. Treasury shares (number of shares)	007			
8. Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)	008	21.1	439.954.860.000	297.410.870.000
9. Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company (VND)	009	21.2	6.230.780.000	9.060.720.000
10. Financial assets awaiting for arrival of the Company (VND)	010	21.3	17.282.000.000	6.000.000.000
11. Fixing-trading-error financial assets of the Securities Company	011			
12. Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company (VND)	012	21.4	439.122.430.000	546.924.430.000
13. Entitled financial assets of the Company (VND)	013	21.5		2.919.990.000
14. Covered warrants (number of covered warrants)	014			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENTS WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at VSD of investors (Shares)	021	21.6	2.031.978.333	2.037.899.881
a. Unrestricted and traded financial assets	021.1		1.659.486.941	1.675.081.279
b. Restricted and traded financial assets	021.2		10.720.221	7.637.871
c. Mortgaged and traded financial assets	021.3		252.199.903	246.072.477
d. Blocked financial assets	021.4		80.925.780	80.939.980
e. Financial assets awaiting for settlement	021.5		28.645.414	28.168.118
f. Financial assets awaiting to be lent out	021.6			

ITEMS	Code	Notes	Ending balance VND	Beginning balance VND
g. Customers' deposits for derivatives trading	021.7		74	156
2. Non-traded financial assets deposited at VSD of investors (Shares)	022	21.7	27.435.605	15.791.107
a. Unrestricted and non-traded financial assets	022.1		27.134.271	10.080.607
b. Restricted and non-traded financial assets	022.2		254.834	5.664.000
c. Pledged and non-traded financial assets deposited at VSD	022.3			
d. Sealed, temporarily detained and non-traded financial assets	022.4		46.500	46.500
3. Financial assets awaiting for arrival of investors (Shares)	023	21.8	13.312.992	14.048.685
4. Fixing-trading-error financial assets of investors (Shares)	024a			
5. Financial assets which have not been deposited at VSD of investors (Shares)	024b			
6. Entitled financial assets of investors (Shares)	025	21.9	36.285.408	15.011.899
7. Investors' deposits (VND)	026		1.861.538.001.204	1.830.149.063.901
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027	21.10	1.852.332.933.574	1.821.009.067.361
Investors' deposits at VSD	027.1b		6.667.519.581	7.584.871.490
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028			
7.3. Investors' deposits for clearing and settlement	029	21.10	737.808.031	1.535.754.518
a. Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	029.1		281.975.864	280.013.469
b. Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	029.2		455.832.167	1.255.741.049
7.4. Deposits of securities issuers	030	21.11	1.799.740.018	19.370.532
8. Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company (VND)	031	21.12	1.858.328.109.669	1.828.011.031.401
8.1. Payables to domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.1		1.853.416.898.400	1.826.994.115.207
8.2. Payables to foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031.2		4.911.211.269	1.016.916.194
9. Payables to securities issuers (VND)	032			
10. Receivables from customers relating to errors in financial asset transactions (VND)	033			
11. Payables to customers relating to errors in financial asset transactions (VND)	034			
12. Dividend, bond principal and interest payables (VND)	035	21.13	3.209.891.535	2.138.032.500


Ms. Le Thi Ngan Tam
Preparer
Ho Chi Minh City, Vietnam
16 Jul 2024


Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant




Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

2nd QUARTER OF 2024 SEPARATE INCOME STATEMENT

for the period ended 30 June 2024

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss ("FVTPL")	1		152.540.736.424	48.413.427.000	277.608.224.987	69.579.527.044
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	1.1	22.1	57.535.281.756	3.391.449.746	146.953.233.300	6.123.681.324
b. Increase/(decrease) in gain from revaluation of financial assets at FVTPL	1.2	22.2	81.757.106.191	22.616.997.121	105.585.746.933	25.913.800.644
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	1.3	22.3	13.248.348.477	22.404.980.133	25.069.244.754	37.542.045.076
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM)	2	22.3	547.945.205	-	547.945.205	-
1.3. Gain from loans and receivables	3	22.3	96.077.714.701	73.365.491.121	185.360.748.953	146.897.233.318
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	4		1.750.000.000	-	1.750.000.000	-
1.5. Gains from derivative hedging instruments	5					
1.6. Revenue from brokerage services	6	22.4	52.631.763.221	59.243.768.132	106.269.865.019	93.479.063.325
1.7. Revenue from underwriting and issuance agency services	7	22.4	-	750.000.000	-	4.912.500.000
1.8. Revenue from securities investment advisory	8		-	-	-	-
1.9. Revenue from securities custodian services	9	22.4	1.711.063.365	1.923.128.995	3.404.529.973	4.015.127.619
1.10. Revenue from financial advisory services	10	22.4	1.694.640.908	1.304.545.454	2.936.095.453	2.589.545.454
1.11. Revenue from other operating activities	11	22.4	703.701.453	3.005.369.541	1.881.221.088	5.045.013.630
Total operating income (20 = 01->11)	20		307.657.565.277	188.005.730.243	579.758.630.678	326.518.010.390
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. (Gain)/Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	21		9.073.601.187	(68.074.054.413)	440.936.142	(109.888.145.576)
a. (Gain)/Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1	22.1	323.028.909	23.258.380.727	2.776.725.948	72.270.757.021
b. (Gain)/Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2	22.2	8.444.288.182	(91.436.265.307)	(2.959.433.192)	(182.327.634.443)
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3		306.284.096	103.830.167	623.643.386	168.731.846
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	23		-	-	-	-
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans	24	23	70.130.958.998	35.783.782.368	136.415.262.625	75.221.203.840
2.5. Loss from derivative hedging instruments	25		-	-	-	-
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26	24	9.351.714.730	17.220.693.785	10.506.476.963	18.440.816.205
2.7. Expenses for brokerage services	27	24	39.255.366.901	32.689.885.137	78.005.866.802	60.967.788.257
2.8. Expenses for underwriting and issuance agency services	28	24	-	-	-	-

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
2.10. Expenses for securities custodian services	30	24	2.002.777.647	2.065.336.154	3.922.630.473	4.204.525.504
2.11. Expenses for financial advisory services	31	24	3.593.534.561	4.236.074.118	6.869.639.850	8.028.434.741
2.12. Expenses for other operating activities	32	24	4.840.992.394	4.367.117.118	9.469.514.166	8.499.777.578
Total operating expenses (40 = 21->32)	40		138.248.946.418	28.288.834.267	245.630.327.021	65.474.400.549
III. FINANCE INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	41		-	-	486.000	-
3.2. Dividend and interest income from demand deposits	42	25	19.039.955.760	8.937.748.758	30.094.746.357	20.736.631.900
3.3. Gains from sale, disposal of investments in subsidiaries, associates, joint ventures	43		-	-	-	-
3.4. Other investment incomes	44		-	-	-	-
Total finance income (50 = 41->44)	50		19.039.955.760	8.937.748.758	30.095.232.357	20.736.631.900
IV. FINANCE EXPENSES						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates	51		-	7.000.000	170.000.000	301.000.000
4.2. Interest expenses	52		966.136.987	4.790.219.178	1.930.986.302	8.698.136.986
4.3. Loss from sale, disposal of investments in subsidiaries, associates, joint ventures	53		-	-	-	-
4.4. Provision for impairment of long-term financial investments	54		-	-	-	-
4.5. Other finance expenses	55		-	-	-	-
Total finance expenses (60 = 51->55)	60		966.136.987	4.797.219.178	2.100.986.302	8.999.136.986
V. SELLING EXPENSES	61		-	-	-	-
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	26	40.402.064.564	35.409.261.933	77.526.015.219	66.851.836.544
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		147.080.373.068	128.448.163.623	284.596.534.493	205.929.268.211
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		2.909.090	474.553.911	548.363.634	482.512.335
8.2. Other expenses	72		-	-	-	-
Total other operating profit (80= 71-72)	80		2.909.090	474.553.911	548.363.634	482.512.335
IX. PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		147.083.282.158	128.922.717.534	285.144.898.127	206.411.780.546
9.1. Realized profit/(loss)	91		73.770.464.149	14.869.455.106	176.599.718.002	(1.829.654.541)
9.2. Unrealized profit	92		73.312.818.009	114.053.262.428	108.545.180.125	208.241.435.087
X. CORPORATE INCOME TAX (CIT) (EXPENSE)/INCOME	100	27	25.900.020.280	23.578.962.385	53.467.411.507	45.179.615.966
10.1. Current CIT expense	100.1		9.548.599.042	12.487.347.078	32.350.262.121	12.487.347.078
10.2. Deferred CIT expense	100.2		16.351.421.238	11.091.615.307	21.117.149.386	32.692.268.888
XI. PROFIT/(LOSS) AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		121.183.261.878	105.343.755.149	231.677.486.620	161.232.164.580

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND	Current year VND	Previous year VND
XII. OTHER COMPREHENSIVE EXPENSE AFTER CIT	300		-	-	-	-
12.1.Gain/(loss) from revaluation of available-for-sale (AFS) financial assets	301		(29.067.595.518)	4.447.800.259	(7.403.149.169)	4.797.728.259
12.2.Gain/(loss) in foreign exchange difference of offshore activities	302		-	-	-	-
12.3.Gain/(Loss) from revaluation of fixed assets according to fair value model	303		-	-	-	-
12.4. Other comprehensive gain, loss	304		-	-	-	-
Total other comprehensive expense (400=301->304)	400		(29.067.595.518)	4.447.800.259	(7.403.149.169)	4.797.728.259



Ms. Le Thi Ngan Tam
Preparer



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam
16 Jul 2024



2nd QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

(Indirect method)
for the period ended 30 June 2024

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
A	B	C	1	2
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit/(loss) before tax	1		285.144.898.127	206.411.780.546
2. Adjustments for:	2		(29.023.766.500)	(19.735.248.733)
- Depreciation and amortization expense	3		9.939.379.154	7.231.003.965
- Provisions	4	23		
- Unrealized loss from changes in foreign exchange rates	5			7.000.000
- Interest expenses	6			
- Gain from investing activities	7		(30.631.109.993)	(20.736.631.900)
- Accrued interest income	8	8	(8.332.035.661)	(6.236.620.798)
- Other adjustments	9			
3. (Decrease)/increase in non-monetary expenses	10		(2.959.433.192)	(182.327.634.443)
- (Gain)/loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		(2.959.433.192)	(182.327.634.443)
- Increase/(decrease) in held-to-maturity (HTM) investments	12			
- Reversal of provision from impairment of loans	13			
- Loss from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	14			
- Impairment of Tangible fixed assets and Investment property	15			
- Provision for impairment of long-term financial investments	16			
- Other loss	17			
4. (Decrease)/increase in non-monetary income	18		(105.585.746.933)	(25.913.800.644)
- (Gain)/loss from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(105.585.746.933)	(25.913.800.644)
- Gain from revaluation of AFS financial assets arising from reclassification	20			
- Other gains	21			
5. Operating gains used in before changes in working capital	30		(608.110.233.699)	110.080.144.548
- Decrease/(increase) in financial assets at FVTPL	31		69.316.096.123	157.640.240.997
- (Increase)/ Decrease in HTM investments	32		(200.000.000.000)	
- (Increase)/Decrease in loans	33		(365.008.767.925)	(112.633.144.010)
- (Increase)/Decrease in AFS financial assets	34		(216.945.548.862)	
- Increase in receivables from sale of financial assets	35		1.645.000.000	(6.873.500.000)
- Decrease in receivables of dividend and Accrued interests of financial assets	36		8.569.438.298	5.122.449.229
- Decrease/(increase) in receivables from services provided by the Company	37		(1.886.851.152)	3.543.294.088
- Decrease/(increase) in receivables from errors in financial asset transactions	38			

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
- Increase in Other receivables	39		10.385.316.410	(1.319.313.519)
- Decrease/(increase) in other assets	40		(806.498.177)	11.415.746.786
- Increase/(Decrease) in accrued expenses (excluding interest expenses)	41		22.833.066.088	25.911.413.044
- Decrease/(increase) in prepaid expenses	42		1.065.678.494	3.973.106.819
- Corporate income tax paid	43	17	(39.485.764.968)	
- Interest expenses paid	44			
- Increase/ (decrease) in trade payables	45		34.605.591.843	51.298.692.574
- Increase/(decrease) in welfare benefits	46			
- Increase/(decrease) in statutory obligations	47		(2.624.046.587)	(18.318.666.323)
- Increase/ (decrease) in payables to employees	48		(18.569.114.662)	(8.993.532.374)
- Increase/(decrease) in payables to financial asset trading errors	49			
- Increase/ (decrease) in other payables	50		88.796.171.378	(686.642.763)
- Other receipts from operating activities	51			
- Other payments for operating activities	52			
Net cash used in operating activities	60		(460.534.282.197)	88.515.241.274
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other long-term assets	61	11	(21.141.041.277)	(8.002.856.853)
2. Sale proceeds from fixed assets, investment property and other assets	62		536.363.636	
3. Investment in subsidiaries, affiliates, joint ventures and other investments	63		(51.300.000.000)	(69.354.912.000)
4. Cash receipt from capital withdrawal from subsidiaries, associates, joint ventures and other investments	64			
5. Interest and dividends from long-term investments received	65	25	30.094.746.357	20.736.631.900
Net cash used in investing activities	70		(41.809.931.284)	(56.621.136.953)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	71			
2. Repayment of capital contributed by shareholders, repurchase of issued shares	72			
3. Drawdown of borrowings	73	15	2.209.040.000.000	2.148.385.000.000
3.1. Borrowings from Settlement Assistance Fund	73.1			
3.2. Other borrowings	73.2		2.209.040.000.000	2.148.385.000.000
4. Repayment of borrowings	74		(1.856.540.000.000)	(2.154.344.000.000)
4.1. Repayment of principal of borrowings from Settlement Assistance Fund	74.1			
4.2. Repayment of principal of Financial borrowings	74.2			
4.3. Other repayment of borrowings	74.3	15	(1.856.540.000.000)	(2.154.344.000.000)
5. Repayment of finance lease liabilities	75			
6. Dividends, profit distributed to shareholders	76			
Net cash from financing activities	80		352.500.000.000	(5.959.000.000)
IV. NET CASH DURING THE PERIOD	90		(149.844.213.481)	25.935.104.321

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
V. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	101		805.897.484.347	540.833.167.750
- Cash	101.1	5	356.397.484.347	480.833.167.750
- Cash equivalents	101.2	5	449.500.000.000	60.000.000.000
- Effect of exchange rate fluctuations in foreign currency exchange	102			
VI. CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE PERIOD	103		656.053.270.866	566.768.272.071
- Cash	103.1	5	205.289.770.891	316.768.272.071
- Cash equivalents	103.2		450.763.499.975	250.000.000.000
- Effect of exchange rate fluctuations in foreign currency exchange	104			

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE CUSTOMERS

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
A	B	C	1	2
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the customers				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	1		4.737.670.315.838	4.197.295.164.862
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	2		(4.738.468.262.325)	(4.195.176.923.580)
3. The proceeds of sale of securities entrusted by customers	3			
4. Cash payments for selling securities entrusted by customers	4			
5. Borrowings from Settlement Assistance Fund	5			
6. Repayment of principal of borrowings from Settlement Assistance Fund	6			
7. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	7		52.021.184.209.153	46.546.929.924.119
7.1. Investors' deposits at VSD	7.1		98.060.882.929	394.554.503.506
8. Cash payments for securities transactions of customers	8		(52.088.838.577.778)	(47.302.841.139.711)
9. Cash receipts for trust activities of the customers	9			
10. Cash payments for trust activities of the customers	10			
11. Cash payments for custodian fees of customers	11			
12. Cash receipts from securities trading errors	12			
13. Cash payments to securities trading errors	13			
14. Cash receipts from securities issuers	14		951.739.712.163	438.761.997.543
15. Cash payments to securities issuers	15		(949.959.342.677)	(438.736.325.932)
Net increase in cash during the period	20		31.388.937.303	(359.212.799.193)
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	30		1.830.149.063.901	1.565.127.259.539
Cash at banks at the beginning of the year:	31		1.830.149.063.901	1.565.127.259.539
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		1.828.593.938.851	1.564.069.796.294
<i>In which:</i>				
- Investors' deposits at VSD	32.1		7.584.871.490	9.547.442.598

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year VND	Previous year VND
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			
-Deposits for clearing and settlement of securities transaction	34		1.535.754.518	954.164.404
-Securities issuers' deposits	35		19.370.532	103.298.841
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the period	40		1.861.538.001.204	1.205.914.460.346
Cash at banks at the end of the period:	41		1.861.538.001.204	1.205.914.460.346
-Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42	21.10	1.859.000.453.155	1.202.713.084.208
<i>In which:</i>				
- Investors' deposits at VSD	42.1	21.10	6.667.519.581	19.859.198.546
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			
-Deposits for clearing and settlement of securities transaction	44	21.10	737.808.031	3.072.405.686
-Securities issuers' deposits	45	21.11	1.799.740.018	128.970.452



Ms. Le Thi Ngan Tam
Preparer

Ho Chi Minh City, Vietnam
16 Jul 2024



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director



Viet Dragon Securities Corporation
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS'S EQUITY

2nd QUARTER OF 2024 SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS'S EQUITY
for the period ended 30 June 2024

ITEM	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2023 VND	1 January 2024 VND	Previous year		Current year		30 June 2023 VND	30 June 2024 VND
				Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. CHANGES IN OWNERS'S EQUITY									
1. Share capital		2.109.240.118.792	2.109.240.118.792	-	-	-	-	2.109.240.118.792	2.109.240.118.792
1.1. Ordinary share		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	-	-	-	-	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
1.2. Preference shares									
1.3. Share premium		9.240.118.792	9.240.118.792	-	-	-	-	9.240.118.792	9.240.118.792
1.4. Conversion options on convertible bonds		-	-					-	-
1.5. Other owner's capital		-	-					-	-
2. Treasury share		-	-					-	-
3. Charter capital supplementary reserve		-	-					-	-
4. Operational risk and financial reserve		-	-					-	-
5. Differences from revaluation of financial assets at fair value		153.272.000	(6.165.467.192)	4.797.728.259	-	-	(7.403.149.169)	4.951.000.259	(13.568.616.361)
6. Exchange rate differences		-	-					-	-
7. Other equity funds		-	-	-	-	2.454.765.072		-	2.454.765.072
8. Undistributed profit/(loss)		(38.557.383.537)	288.744.626.094	175.549.166.199	(14.317.001.619)	231.677.486.620	(4.909.530.144)	122.674.781.043	515.512.582.570
8.1. Realized profit/(loss)		173.625.757.155	260.906.911.457	-	(14.317.001.619)	144.249.455.881	(4.909.530.144)	159.308.755.536	400.246.837.194
8.2. Unrealized profit/(loss)		(212.183.140.692)	27.837.714.637	175.549.166.199	-	87.428.030.739	-	(36.633.974.493)	115.265.745.376
TOTAL		2.070.836.007.255	2.391.819.277.694	180.346.894.458	(14.317.001.619)	234.132.251.692	(12.312.679.313)	2.236.865.900.094	2.613.638.850.073

Viet Dragon Securities Corporation
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS'S EQUITY

ITEM	Notes	Beginning balance		Increase/(decrease)				Ending balance	
		1 January 2023 VND	1 January 2024 VND	Previous year		Current year		30 June 2023 VND	30 June 2024 VND
				Increase VND	Decrease VND	Increase VND	Decrease VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME/EXPENSE									
1. Income/ (expense) from revaluation of AFS financial assets		153.272.000	(6.165.467.192)	4.797.728.259	-	-	(7.403.149.169)	4.951.000.259	- 13.568.616.361
2. Income/ (expense) from derivative hedging instruments									
3. Income/ (expense) in foreign exchange difference of offshore activities									
4. Other comprehensive income, expense									
TOTAL		153.272.000	(6.165.467.192)	4.797.728.259	-	-	(7.403.149.169)	4.951.000.259	(13.568.616.361)

Ms. Le Thi Ngan Tam
Preparer

Ho Chi Minh City, Vietnam
16 Jul 2024

Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director

NOTES TO QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

as at 30 June 2024 and for the period then ended

1 CORPORATE INFORMATION

Viet Dragon Securities Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprises of Vietnam pursuant to Securities Trading License No. 32/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission on 21 December 2006. According to the 20th change license dated 13 January 2023, adjusted to Business Registration Certificate No. 0304734965. The Establishment and Operation License has been adjusted many times and the most recent time is No. 02/GPĐC-UBCK, issued on 5 January 2023.

According to Decision No. 229/QĐ-SGDHCM dated 29 June 2017, the Company officially listed shares at the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) with stock code VDS.

The Company's head office is located on the 1st to the 8th floor, Viet Dragon Building, 141 Nguyen Du Street, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 30 June 2024, the Company has six (06) branches located in Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Binh Duong, Dong Nai and Vung Tau; (01) subsidiary is Viet Dragon Asset Management Corporation ("VDAM") and (01) Member Fund ("RVIF")

The Company's primary activities in the period are to provide brokerage service, securities trading, finance and investment advisory service, underwriting for securities issues, securities custodian service and derivatives service.

Capital

According to the interim separate statement of financial position as at 30 June 2024, the Company's charter capital amounts to VND 2,100,000,000,000 while its owners' equity is VND 2.613.638.850.073 and its total assets are VND 6.009.562.009.402.

Investment objectives

The Company's aims are to contribute to the development of the securities market and bring benefits to its customers, investors and shareholders.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28, Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 prescribing on operation of securities companies. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate investment except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
- Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
- Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant provision on trading Government bonds.

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

- Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to: Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots at the request of customers; Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company; Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization; Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates; Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project; Invest or contribute more than fifteen percent (15%) of its equity in a single organization or of a business project; Invest more than seventy percent (70%) of its total equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.
- Securities company was established, acquired a fund management company as a subsidiary. In this case, the securities company is not required to comply with the following provisions: Invest more than twenty percent (20%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of a listed organization; Invest more than fifteen percent (15%) of the total number of outstanding shares and fund certificates of an unlisted organization, this provision does not apply to member fund certificates, exchange-traded funds and open-ended funds; Invest or contribute more than ten percent (10%) of the total capital contributed by a limited liability company or a business project.

2 BASIS OF PREPARATION

2.1. Applied accounting standards and system

The interim separate financial statements of the Company are prepared in Vietnam Dong ("VND") in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- + Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- + Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- + Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- + Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- + Decision No.100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5)

2.2. Registered accounting documentation system

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal.

2.3 Financial statements

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.5. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in Vietnam dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

3 STATEMENT ON THE COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Management confirms that the Company has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Accordingly, the accompanying separate financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position, separate results of operations, separate cashflows and separate changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**4.1. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (3) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit and loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
 - It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
 - There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
 - It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit and loss as it meets one of the following criteria:
 - The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis.
 - The assets and liabilities are part of a group of financial assets which are managed and their performance evaluated on a fair value basis, in accordance with a documented risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL at fair value in comparison with the previous year is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incur as expenses in the separate income statement.

4.3. Held-to-maturity investments (HTM)

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that a company has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the Company upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) Those that the Company designates as available for sale; and
- c) Those meet the definition of loans and receivables.

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus(+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR") method.

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortisation using the effective interest method of any difference between that:: initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the period of financial assets or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is unrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that have occurred after the initial recognition of the investment and that event has an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicate that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans".

4.4. Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Company intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit and loss;
- b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or uncollectibility (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for loan based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the separate income statement under "Provision expense for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

4.5. Available-for-sale financial assets (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments; or
- c) Financial assets at fair value through profit and loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets. After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS in comparison with previous year is recognized under "Income/(expense) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the separate income statement.

As at the separate financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the separate income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and 'prolonged' indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.

- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is made when there is objective evidence that the amount of the loan is uncollectible or is uncertain. Investment results from one or more loss events occurring that adversely affect the expected future cash flows of the investments. Objective evidence of impairment may include the market value/fair value (if any) of the impairment debt, signs that the debtor or group of debtors is experiencing financial difficulties. Significant financial exposure, default or default in interest or principal payments, the possibility of the debtor becoming bankrupt or a financial restructuring, and observable data indicating a decline. It is possible to quantify expected future cash flows, such as changes in repayment, conditions, a financial position associated with the possibility of default. When there is evidence of impairment, provision is made based on the difference between the amortized amount and the fair value at the time of assessment.

4.6. Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the latest trading day until the revaluated date;
- For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCom"), their market prices are the average reference prices in the last 30 consecutive trading days until the revaluated date;
- For the delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their actual stock prices are their closing prices at the delisted date;
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on UPCom, their actual stock price are the prices according to the judgment of the Company on the basis of comparing the book value and referring to the trading prices on the market;
- For securities which do not have reference price from the above sources, the impairment is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.
- For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular 48 and Circular 24 amending and supplementing Circular 48.

4.7. Derecognition of financial assets

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the asset have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the asset or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
 - The Company has substantially transferred all the risks and rewards of the asset, or
 - The Company has substantially neither transferred nor retained all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participant in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at lower value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.8. Reclassification of financial assets

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which recognized in "Gain/(loss) from revaluation of financial assets AFS" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to classify as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "Gain/loss from revaluation of assets at fair value" in Owners' equity.

4.9. Long-term financial investments

Investment in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has controlled are recognized at cost.

Distributions received from the accumulated profits of subsidiaries after the date that the Company assumed control the subsidiary is stated in the interim separate income statement. Other distributions are considered as a return of the investments and are deducted from the cost of investment.

Investments in equity of other entities

Investments in equity of other entities are recorded at fair value for listed securities, securities registered for trading on the UpCom market, or based on the separate financial statements of the capital-receiving organization at the time of preparing the Company's annual financial report for unlisted securities.

In case the capital-receiving organization does not prepare financial statements at the same time as the Company's, the Company does not make provisions for this investment.

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

At the date of preparing separate financial statements, the Company also assesses whether there is objective evidence that long-term investments have been impaired. An increase or decrease in the provision balance is recorded in other comprehensive income/expense in the separate income statement.

4.10. Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or are currently suffering from a fatal disease (certified by the hospital) or dead or the debt has been sued for debt collection by the enterprise but the case has been suspended. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful debts and borrowing costs of loans" in the separate income statement.

The Company has made provision for doubtful receivables in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the provision rates for overdue receivables are as follows:

<u>Overdue period</u>	<u>Provision rate</u>
From over six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.11. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.12. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

4.13. Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Means of transportation	6 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	3 - 8 years
Trademark	5 years
Copyrights	3 - 5 years
Other intangible fixed assets	5 years

4.14. Operating leases

Rentals respective to operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.15. Borrowings and non-convertible bonds issued

Borrowings and non-convertible bonds issued by the Company are recorded and stated at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.16. Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the separate statement of financial position, are amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as short-term and long-term prepaid expenses and are amortized over the year from one (1) year to three (3) years to the separate income statement:

- Office renovation expenses;
- Office tools and consumables;
- Office rental expenses; and
- Other prepaid expenses.

4.17. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bond interest, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.18. Employee benefits*Post-employment benefits*

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% (from 1 July 2021 to 30 June 2022, at the rate of 17%) of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

Severance allowance

The Company has the obligation, under Article 46 of the Vietnam Labor Code No. 45/2019/QH14 taking effect on 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to half month's salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). From 1 January 2009, the average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date.

Unemployment allowance

According to prevailing regulations, the Company is required to pay the unemployment insurance at 1% of salary fund of employees who engage in the unemployment insurance program and to deduct 1% from each employer's basic salary to contribute to the Unemployment Insurance Fund. From 01 October 2021 to 30 September 2022, the Company is entitled to reduce the unemployment insurance contributions rate of 1% mentioned above to 0%.

4.19. Foreign currency transactions

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ☐ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
 - ☐ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
 - ☐ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
 - ☐ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.
- At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:
- ☐ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly; and
 - ☐ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conduct transactions regularly.
 - ☐ Outstanding borrowings in foreign currency are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company opened its account.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

4.20. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Interest income

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established, except for dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

Other income

Revenues from irregular activities other than turnover-generating activities are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 - "Revenue and other income", including: Revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding year expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues.

Other revenues from rendering services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

4.21. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that incurs in connection with the borrowing of funds. Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred.

4.22. Cost of securities sold

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

4.23. Corporate income tax

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be payable to/or recovered from the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the report date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for separate financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each financial year end date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the fiscal year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.24. Owners' equity

Contributed capital from shareholders

Contributed capital from stock issuance is recorded in charter capital at par value.

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized undistributed profit.

Unrealized profit of the year is the difference between gain and loss arisen from revaluation of FVTPL financial assets or other financial assets through profit and loss in the separate income statement.

Realized profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the separate income statement of the Company, except for gain or loss arisen from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

4.25. Distribution of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

4.26. Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are mainly taking place throughout Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the locations where the Company is trading. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for geography and therefore the Company only presents the segmental information based on activities.

4.27. Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these separate financial statements indicate nil balance.

5 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Cash on hand		
- Cash at banks for operation of the Company	132.862.448.644	318.337.092.898
- Cash for clearing and settlement securities transaction	72.427.322.247	38.060.391.449
- Cash equivalents	450.763.499.975	449.500.000.000
Total	656.053.270.866	805.897.484.347

6 VALUE AND VOLUME OF TRADING IN THE PERIOD

	Volume of trading in the period (Unit)	Value of trading in the period (VND)
a) The Company	38.824.127	1.862.023.192.800
- Shares	32.678.126	1.068.269.176.800
- Bonds	4.346.000	574.548.016.000
- Others	1.800.001	219.206.000.000
b) Investors	1.378.193.568	36.530.546.998.874
- Shares	1.203.369.106	32.257.411.611.480
- Bonds	882.811	271.896.258.854
- Others	173.941.651	4.001.239.128.540
Total	1.417.017.695	38.392.570.191.674

7 FINANCIAL ASSETS

7.1 Financial assets at fair value through profit and loss (“FVTPL”)

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares	731.570.563.663	851.339.676.350	491.183.216.451	518.294.123.750
Unlisted shares	73.212.466.468	78.011.954.029	47.016.551.221	45.670.640.405
Listed bonds	4.145.010.334	4.193.820.000	4.145.010.334	4.057.200.000
Unlisted bonds	156.034.055.820	166.877.928.664	491.933.414.402	493.172.330.886
Total	964.962.096.285	1.100.423.379.043	1.034.278.192.408	1.061.194.295.041

7.2 Available-for-sale financial assets (“AFS”)

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed shares	417.767.200.862	431.239.765.000	200.821.652.000	210.967.332.500
Total	417.767.200.862	431.239.765.000	200.821.652.000	210.967.332.500

7.3 Held-to-maturity investments (HTM)

	Ending balance (VND)	Beginning balance (VND)
Certificates of deposits with remaining maturity under 1 year	200.000.000.000	
Total	200.000.000.000	

Viet Dragon Securities Corporation
NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

7 FINANCIAL ASSETS

7.4 Changes in market values of financial assets

A	B	Ending balance					Beginning balance				
		Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluation value VND	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference		Revaluation value VND
				Increase VND	Decrease VND				Increase VND	Decrease VND	
		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	964.962.096.285	1.100.423.379.043	145.125.121.763	9.663.839.005	1.100.423.379.043	1.034.278.192.408	1.061.194.295.041	39.539.374.830	12.623.272.197	1.061.194.295.041
1	Shares	804.783.030.131	929.351.630.379	134.232.439.253	9.663.839.005	929.351.630.379	538.199.767.672	563.964.764.155	33.426.579.137	7.661.582.654	563.964.764.155
	Listed shares	731.570.563.663	851.339.676.350	128.207.838.999	8.438.726.312	851.339.676.350	491.183.216.451	518.294.123.750	32.114.660.635	5.003.753.336	518.294.123.750
	HSG	111.540.319.249	120.109.450.000	8.569.130.751	-	120.109.450.000	-	-	-	-	-
	MWG	93.146.594.504	136.475.040.000	43.328.445.496	-	136.475.040.000	-	-	-	-	-
	GEX	64.161.055.704	66.300.000.000	2.138.944.296	-	66.300.000.000	-	-	-	-	-
	VNM	64.004.839.136	62.225.000.000	-	1.779.839.136	62.225.000.000	48.634.820.000	48.672.000.000	37.180.000	-	48.672.000.000
	Others	398.717.755.070	466.230.186.350	74.171.318.456	6.658.887.176	466.230.186.350	442.548.396.451	469.622.123.750	32.077.480.635	5.003.753.336	469.622.123.750
	Unlisted shares	73.212.466.468	78.011.954.029	6.024.600.254	1.225.112.693	78.011.954.029	47.016.551.221	45.670.640.405	1.311.918.502	2.657.829.318	45.670.640.405
	QNS	58.545.204.955	64.213.220.500	5.668.015.545	-	64.213.220.500	33.154.313.767	34.465.240.000	1.310.926.233	-	34.465.240.000
	Others	14.667.261.513	13.798.733.529	356.584.709	1.225.112.693	13.798.733.529	13.862.237.454	11.205.400.405	992.269	2.657.829.318	11.205.400.405
2	Bonds	160.179.066.154	171.071.748.664	10.892.682.510	-	171.071.748.664	496.078.424.736	497.229.530.886	6.112.795.693	4.961.689.543	497.229.530.886
	Listed bonds	4.145.010.334	4.193.820.000	48.809.666	-	4.193.820.000	4.145.010.334	4.057.200.000	-	87.810.334	4.057.200.000
	Unlisted bonds	156.034.055.820	166.877.928.664	10.843.872.844	-	166.877.928.664	491.933.414.402	493.172.330.886	6.112.795.693	4.873.879.209	493.172.330.886
	CTGL2129008	100.236.712.329	106.312.328.800	6.075.616.471	-	106.312.328.800	100.236.712.329	102.722.191.800	2.485.479.471	-	102.722.191.800
	Others	55.797.343.491	60.565.599.864	4.768.256.373	-	60.565.599.864	391.696.702.073	390.450.139.086	3.627.316.222	4.873.879.209	390.450.139.086
II	AFS	417.767.200.862	431.239.765.000	23.442.364.138	9.969.800.000	431.239.765.000	200.821.652.000	210.967.332.500	10.145.680.500	-	210.967.332.500
	CTG	77.926.580.000	75.708.200.000	-	2.218.380.000	75.708.200.000	-	-	-	-	-
	DBC	24.609.825.862	33.910.920.000	9.301.094.138	-	33.910.920.000	46.881.505.000	52.060.000.000	5.178.495.000	-	52.060.000.000
	CMG	20.146.525.000	34.287.795.000	14.141.270.000	-	34.287.795.000	20.146.525.000	24.451.132.500	4.304.607.500	-	24.451.132.500
	Others	295.084.270.000	287.332.850.000	-	7.751.420.000	287.332.850.000	133.793.622.000	134.456.200.000	662.578.000	-	134.456.200.000
	Total	1.382.729.297.147	1.531.663.144.043	168.567.485.901	19.633.639.005	1.531.663.144.043	1.235.099.844.408	1.272.161.627.541	49.685.055.330	12.623.272.197	1.272.161.627.541

7 FINANCIAL ASSETS

7.5 Loans

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
	3.138.471.343.938	3.094.271.128.680	2.773.462.576.013	2.729.262.360.755
Margin activities	2.657.480.285.702	2.613.280.070.444	2.246.791.696.769	2.202.591.481.511
Advances to customers	480.991.058.236	480.991.058.236	526.670.879.244	526.670.879.244

7.6 Provision for impairment of financial assets

Provision for impairment of financial assets				
	Beginning balance VND	Increase VND	Decrease VND	Ending balance VND
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=(2+3+4)</i>
Provision for impairment of loans	44.200.215.258			44.200.215.258

8 RECEIVABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Receivables from selling financial assets	3.840.000.000	5.485.000.000
Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	8.332.035.661	8.569.438.298
Advances to suppliers	1.314.483.883	11.754.748.302
Receivables from services provided by the Company	13.530.422.882	11.643.571.730
Other receivables	2.067.465.388	2.012.517.379
Provision for impairment of receivables	(1.978.208.478)	(1.978.208.478)
Total	27.106.199.336	37.487.067.231

Details of provision for impairment of receivables:

	Doubtful debts VND at 31/12/2023	Ending balance			Provision VND at 30/06/2024
		Beginning balance VND	Increase/Decrease VND	Ending balance VND	
<i>Other receivables</i> <i>- Van Thien Hung</i>	1.978.208.478	1.978.208.478		1.978.208.478	1.978.208.478
Total	1.978.208.478	1.978.208.478	-	1.978.208.478	1.978.208.478

9 OTHER CURRENT ASSETS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Advances to employees	456.020.554	390.286.875
Office supplies, tools and materials	1.345.898.799	1.920.885.535
Short-term prepaid expenses	10.604.335.217	10.269.848.132
- Software maintenance	3.269.924.277	3.608.444.455
- Office supplies, tools and materials	234.868.115	422.436.458
- Employee insurance	748.755.845	317.127.825
- Office renovation expenses	-	24.596.934
- Other expenses	6.350.786.980	5.897.242.461
Short-term deposits, collaterals and pledges	55.900.000	55.900.000
Tax and other receivables from the State	2.242.607.551	987.265.408
Total	14.704.762.121	13.624.185.950

10 LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Investment in subsidiary	76.420.000.000	76.420.000.000
- Viet Dragon Asset Management Corporation	76.420.000.000	76.420.000.000
Other long-term investments	295.564.659.828	250.971.070.408
- Quang Ngai Sugar Joint Stock Company (QNS)	34.750.100.000	-
- Tam Duc Cardiology Hospital Joint Stock Company (TTD)	32.171.480.000	33.763.080.000
- Vietnam Vegetable Oils Industry Corporation (VOC)	121.381.032.328	134.908.870.408
- Quang Nam Ngoc Linh Ginseng Pharmaceutical Trading Joint Stock Company (QUASAPHARCO)	32.500.000.000	32.500.000.000
- Rong Viet Investment Fund (RVIF)	74.762.047.500	49.799.120.000
Total	371.984.659.828	327.391.070.408

11 FIXED ASSETS

11.1 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
Beginning balance	9.364.249.400	83.007.809.725	92.372.059.125
Increase during the year	5.108.190.000	15.275.716.500	20.383.906.500
Disposals during the year	2.111.065.000	-	2.111.065.000
Ending balance	12.361.374.400	98.283.526.225	110.644.900.625
Accumulated depreciation			
Beginning balance	5.217.212.038	48.461.843.769	53.679.055.807
Depreciation during the year	812.175.416	6.224.896.113	7.037.071.529
Disposals during the year	2.111.065.000	-	2.111.065.000
Ending balance	3.918.322.454	54.686.739.882	58.605.062.336
Net book value			
Beginning balance	4.147.037.362	34.545.965.956	38.693.003.318
Ending balance	8.443.051.946	43.596.786.343	52.039.838.289

Additional information on tangible fixed assets:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use	30.886.845.270	28.715.980.255

11.2 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Trademark VND	Copyrights VND	Others VND	Total VND
Cost					
Beginning balance	28.884.249.216	455.400.000	12.514.105.858	458.309.544	42.312.064.618
Increase during the year	2.461.966.800	-	156.150.000	-	2.618.116.800
Disposals during the year	-	-	-	-	-
Ending balance	31.346.216.016	455.400.000	12.670.255.858	458.309.544	44.930.181.418
Accumulated amortization					
Beginning balance	18.298.457.691	176.283.871	2.760.173.578	61.107.936	21.296.023.076
Amortization during the year	1.974.039.725	45.540.000	836.896.948	45.830.952	2.902.307.625
Disposals during the year	-	-	-	-	-
Ending balance	20.272.497.416	221.823.871	3.597.070.526	106.938.888	24.198.330.701
Net book value					
Beginning balance	10.585.791.525	279.116.129	9.753.932.280	397.201.608	21.016.041.542
Ending balance	11.073.718.600	233.576.129	9.073.185.332	351.370.656	20.731.850.717

Additional information on intangible fixed assets:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cost of intangible fixed assets which have been fully amortized but are still in use	14.021.908.317	12.741.897.317

12 LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

These are security deposits for office rentals at Head Office, Ha Noi, Nha Trang, Can Tho, Binh Duong, Dong Nai and Vung Tau Branch.

13 Long-term prepaid expenses

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Office renovation expenses	3.794.058.161	4.987.741.250
- Software maintenance	7.150.011	21.450.009
- Office supplies, tools and materials	63.691.166	19.541.500
- Other expenses	609.887.670	846.219.828
Total	4.474.787.008	5.874.952.587

14 DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Advances to settlement assistance fund represent amounts deposited at Vietnam Securities Depository. According to Decision No. 105/QĐ-VSD dated 20 August 2021 regarding the regulations on management and usage of the Assistance Fund issued by the General Director of the Vietnam Securities Depository, the Company must deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2,5 billion per annum. The maximum contribution of each custody member to the Settlement Assistance Fund is VND20 billion for custody members who are the companies having trading securities and brokerage activities.

Details of the advance to settlement assistance fund during the year are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Initial payment	120.000.000	120.000.000
Addition payment	13.464.509.286	13.464.509.286
Interests	6.415.490.714	6.415.490.714
Total	20.000.000.000	20.000.000.000

Other non-current assets are the deposits in the Derivatives Trading Clearing Fund. According to the Policy on Management and Use of Derivatives Trading Clearing Fund issued in conjunction with Decision No. 97/QĐ-VSD dated 23 March 2017 by the Vietnam Securities Depository, the minimum amount of initial contribution applicable to direct clearing members is VND10 billion.

15 SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Short-term borrowings	Interest rate % per annum	Beginning balance VND	Addition during the year VND	Repayment during the year VND	Ending balance VND
1/Bank borrowings		190.000.000.000	902.940.000.000	806.940.000.000	286.000.000.000
From domestic banks	3,2 - 5,6	190.000.000.000	736.000.000.000	640.000.000.000	286.000.000.000
From a foreign bank	6,85		166.940.000.000	166.940.000.000	
2/Short-term bond issuance		2.530.600.000.000	1.306.100.000.000	1.004.200.000.000	2.832.500.000.000
Held by individuals	8,0 - 10,15	854.900.000.000	621.400.000.000	343.500.000.000	1.132.800.000.000
Held by corporations	8,0 - 10,15	1.675.700.000.000	684.700.000.000	660.700.000.000	1.699.700.000.000
Total		2.720.600.000.000	2.209.040.000.000	1.811.140.000.000	3.118.500.000.000

Long-term bond issuance	Interest rate % per annum	Beginning balance VND	Addition during the year VND	Repayment during the year VND	Ending balance VND
1/Long-term bond issuance		45.400.000.000		45.400.000.000	
Held by individuals	9,6	45.400.000.000		45.400.000.000	
Held by corporations					
Total		45.400.000.000		45.400.000.000	

These are registered, unconvertible and unsecured bonds issued privately to professional securities investors. Each bond has a par value of VND1,000,000 and VND100,000,000 and a tenor from 1 year to 2 years since its issue date. The Company has fully paid the principal and interest of the issued Bonds as well as fully paid all due debts.

16 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payables for purchases of listed securities	74.720.280.000	40.200.000.000
Payables for purchases of goods and services	237.484.141	152.172.298
Total	74.957.764.141	40.352.172.298

17 STATUTORY OBLIGATIONS

Items	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Corporate income tax	9.548.599.042	16.684.101.889
- Personal income tax on behalf of investors	7.639.136.191	9.063.658.546
- Personal income tax	239.495.056	1.430.070.471
- Value added tax	137.564.947	120.626.655
- Foreign contractor tax	286.004.378	311.891.487
Total	17.850.799.614	27.610.349.048

The tax and state obligations payment fluctuations throughout the year are as follows:

Items	Beginning balance VND	Payables during the year VND	Payment during the year VND	Ending balance VND
Corporate income tax	16.684.101.889	32.350.262.121	(39.485.764.968)	9.548.599.042
Personal income tax on behalf of investors	9.063.658.546	41.299.219.946	(42.723.742.301)	7.639.136.191
Personal income tax	442.805.063	9.129.247.998	(11.575.165.556)	(2.003.112.495)
In which:				
- Payables	1.430.070.471			239.495.056
- Receivables	(987.265.408)			(2.242.607.551)
Value added tax	120.626.655	668.485.146	(651.546.854)	137.564.947
Foreign contractor tax	311.891.487	1.664.102.617	(1.689.989.726)	286.004.378
Business registration tax	-	9.000.000	(9.000.000)	
Total	26.623.083.649	85.120.317.828	(96.135.209.405)	15.608.192.063
In which:				
- Payables	(987.265.408)			(2.242.607.551)
- Receivables	27.610.349.048			17.850.799.614

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Accrued additional salaries and 13 th month salary	23.020.000.000	
Interests on bonds and borrowings	12.893.702.734	12.456.449.864
Brokerage fee and custody fee	665.703.963	672.619.676
Others	877.742.415	1.495.013.484
Total	37.457.149.112	14.624.083.024

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payables for securities trading activities		
Transaction costs for securities trading (*)	3.063.839.398	2.727.461.047

(*) These are expenses payable to the stock exchanges.

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividend payables to shareholders	115.928.200	115.928.200
Others	2.050.598.358	2.107.207.331
Total	2.166.526.558	2.223.135.531

20 OWNERS'S EQUITY

20.1 Share capital

Detail of Company share capital as at 30 June 2024

	Share Unit	Amount VND	Ratio %
Nguyen Mien Tuan	36.587.925	365.879.250.000	17,42%
Nguyen Xuan Do	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Nguyen Hoang Hiep	34.807.500	348.075.000.000	16,58%
Pham My Linh	24.459.209	244.592.090.000	11,65%
Other shareholders	79.337.866	793.378.660.000	37,77%
Total	210.000.000	2.100.000.000.000	100,00%

The Company's shares are as follows:

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Authorized shares	210.000.000	210.000.000
Ordinary shares	210.000.000	210.000.000
Shares issued and fully paid	210.000.000	210.000.000
Ordinary shares	210.000.000	210.000.000
Outstanding shares	210.000.000	210.000.000
Ordinary shares	210.000.000	210.000.000

20.2 Undistributed profit/(loss)

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Realized profit	400.246.837.194	260.906.911.457
Unrealized profit/(loss)	115.265.745.376	27.837.714.637
Total	515.512.582.570	288.744.626.094

21 DISCLOSURE OF SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Unit : VND

21.1	Financial assets listed/registered for trading at VSD of the Company	Ending balance	Beginning balance
	Unrestricted and traded financial assets	437.954.860.000	295.410.870.000
	Financial assets awaiting for settlement	2.000.000.000	2.000.000.000
	Total	439.954.860.000	297.410.870.000
21.2	Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company	Ending balance	Beginning balance
	Unrestricted and non-traded financial assets (deposited at VSD)	6.230.780.000	9.060.720.000
21.3	Financial assets awaiting for arrival of the Company	Ending balance	Beginning balance
		17.282.000.000	6.000.000.000
21.4	Financial assets unregistered at VSD of the Company	Ending balance	Beginning balance
		439.122.430.000	546.924.430.000
21.5	Entitled financial assets of Company	Ending balance	Beginning balance
		-	2.919.990.000
21.6	Financial assets listed/registered at VSD of investors	Ending balance	Beginning balance
	1.Unrestricted and traded financial assets	1.659.486.941	1.675.081.279
	2.Restricted and traded financial assets	10.720.221	7.637.871
	3.Mortgage and traded financial assets	252.199.903	246.072.477
	4.Blocked financial assets	80.925.780	80.939.980
	5.Financial assets awaiting for settlement	28.645.414	28.168.118
	6.Customers' deposits for derivatives trading	74	156
	Total	2.031.978.333	2.037.899.881
21.7	Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	Ending balance	Beginning balance
	1.Unrestricted and non-traded financial assets	27.134.271	10.080.607
	2.Restricted and non-traded financial assets	254.834	5.664.000
	3.Sealed, temporarily detained and non-traded financial assets	46.500	46.500
	Total	27.435.605	15.791.107
21.8	Financial assets awaiting for arrival of investors	Ending balance	Beginning balance
	Shares	13.312.992	14.048.685
21.9	Entitled financial assets of investors	Ending balance	Beginning balance
	Shares	36.285.408	15.011.899

NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

21 DISCLOSURE OF SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS**21.10 Investors' deposits**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1.852.332.933.574	1.821.009.067.361
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1.847.421.722.305	1.819.992.151.167
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4.911.211.269	1.016.916.194
Investors' deposits at VSD	6.667.519.581	7.584.871.490
Investors' deposits for clearing and settlement	737.808.031	1.535.754.518
- Domestic investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	281.975.864	280.013.469
- Foreign investors' deposits for clearing and settlement securities transactions	455.832.167	1.255.741.049
Total	1.859.738.261.186	1.830.129.693.369

21.11 Deposits of securities issuers

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Deposits for principal, interest, and dividends of securities issuers	1.799.740.018	19.370.532

21.12 Payables to investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payables to investors – investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	1.516.455.420.594	1.351.177.375.686
- Domestic investors	1.511.544.209.325	1.350.160.459.492
- Foreign investors	4.911.211.269	1.016.916.194
Payables to investors – investors' deposits for clearing and settlement	341.853.994.550	476.814.961.190
- Domestic investors	341.853.994.550	476.814.961.190
- Foreign investors		
Other Payables to investors	18.694.525	18.694.525
- Domestic investors	18.694.525	18.694.525
- Foreign investors	-	-
Total	1.858.328.109.669	1.828.011.031.401

21 DISCLOSURE OF SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

21.13 Dividend, bond principal and interest payables

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Dividend, bond principal and interest payables for investors	3.209.891.535	2.138.032.500

21.14 Payable of investors for securities services provided by the Company

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Payable custody fee	8.313.179.451	7.635.840.644
Payable SMS fee	2.272.807.900	1.908.254.700
Payable brokerage fee	923.225.414	1.054.047.165
Payable financial advisory fee	830.570.000	55.000.000
Other fees	1.190.640.117	990.429.221
Total	13.530.422.882	11.643.571.730

21.15 Investor's Company payable

	Ending balance VND	Beginning balance VND
1.Margin transaction payable	2.662.942.936.712	2.252.299.407.548
1.1.Principal repayment of margin	2.657.480.285.702	2.246.791.696.769
- Payable of domestic investor's margin principal	2.657.480.285.702	2.246.791.696.769
1.2.Payable of margin interest	5.462.651.010	5.507.710.779
- Payable of domestic investor's margin interest	5.462.651.010	5.507.710.779
2.Payable of advances to investors transaction	481.591.958.934	527.327.402.654
2.1.Payable principal of advances to investors transaction	480.991.058.236	526.670.879.244
- Payable principal of domestic advance transactions to investors	480.991.058.236	526.670.879.244
2.1.Payable interest of advances to investors transaction	600.900.698	656.523.410
- Payable interest of domestic advance transactions to investors	600.900.698	656.523.410
Total	3.144.534.895.646	2.779.626.810.202

Viet Dragon Securities Corporation
NOTES TO THE QUARTER SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

22 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

22.1 Gain/(loss) from sale of financial assets at FVTPL

	Current year		Previous year	
	Q2/2024	Accumulated	Q2/2023	Accumulated
	VND	VND	VND	VND
1 Gain from sale of financial assets at FVTPL	57,535,281,756	146,953,233,300	6,123,681,324	(72,270,757,021)
2 Loss from sale of financial assets at FVTPL	(323,028,909)	(2,776,725,948)	(49,740,000)	(49,740,000)
Net realized gain/(loss)	57,212,252,847	144,176,507,352	(66,147,075,697)	(66,147,075,697)

Details of net realized gain/(loss) from disposals of FVTPL financial assets by category are as follows:

Financial assets	Quantity Shares	Proceeds	Cost of disposals (*)	Gain/(loss) from sale in Q2/2024		Gain/(loss) from sale during the 2024 sale during the 2023	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6
1 Listed shares	7,530,825	270,815,986,000	216,683,101,308	54,132,884,692	126,446,861,978	(69,925,263,879)	(69,925,263,879)
2 Unlisted shares	1,020,001	17,589,050,800	14,459,780,645	3,129,270,155	6,457,434,143	2,300,000,000	2,300,000,000
3 Listed bonds	2,173,000	287,249,057,000	287,298,959,000	(49,902,000)	(49,902,000)	(49,740,000)	(49,740,000)
4 Unlisted bonds					11,322,113,231	1,436,854,882	1,436,854,882
5 Deposit certificate	10,723,826	575,654,093,800	518,441,840,953	57,212,252,847	144,176,507,352	(66,147,075,697)	(66,147,075,697)
Total							
In which:							
- Gain from sale of financial assets at FVTPL				57,535,281,756	146,953,233,300	6,123,681,324	6,123,681,324
- Loss from sale of financial assets at FVTPL				(323,028,909)	(2,776,725,948)	(49,740,000)	(49,740,000)

22.2

The costs of disposals are determined by the weighted average method up to the end of the trading date.

Gain/(loss) from revaluation of financial assets

	Current year		Previous year	
	Q2/2024	Accumulated	Q2/2023	Accumulated
	VND	VND	VND	VND
1 Increase/(decrease) in revaluation gain of FVTPL financial assets	81,757,106,191	105,585,746,933	25,913,800,644	(182,327,634,443)
2 Decrease/(increase) in revaluation loss of FVTPL financial assets	8,444,288,182	(2,959,433,192)	(182,327,634,443)	(182,327,634,443)
Total	73,312,818,009	108,545,180,125	208,241,435,087	208,241,435,087

Details of revaluation gain of FVTPL financial assets FVTPL, AFS by category are as follows:

No	Financial assets	Cost	Market value		Revaluation difference as at 30/June/2024		Revaluation difference as at 31/Dec/2023		Gain/(loss) recorded	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1	FVTPL	964,962,096,285	1,100,423,379,043	135,461,282,758	26,916,102,633	108,545,180,125	108,545,180,125	108,545,180,125	108,545,180,125	108,545,180,125
1	Shares	804,783,030,131	929,351,630,379	124,568,600,248	25,764,996,483	98,803,603,765	98,803,603,765	98,803,603,765	98,803,603,765	98,803,603,765
	Listed shares	731,570,563,663	851,339,676,350	119,769,112,687	27,110,907,299	92,658,203,388	92,658,203,388	92,658,203,388	92,658,203,388	92,658,203,388
	Unlisted shares	73,212,466,468	78,011,954,029	4,799,487,561	(1,345,910,816)	6,145,398,377	6,145,398,377	6,145,398,377	6,145,398,377	6,145,398,377
2	Bonds	160,179,066,154	171,071,748,664	10,892,682,510	1,151,106,150	9,741,576,360	9,741,576,360	9,741,576,360	9,741,576,360	9,741,576,360
	Listed bonds	4,145,010,334	4,193,820,000	48,809,666	(87,810,334)	136,620,000	136,620,000	136,620,000	136,620,000	136,620,000
	Unlisted bonds	156,034,055,820	166,877,928,664	10,843,872,844	1,238,916,484	9,604,956,360	9,604,956,360	9,604,956,360	9,604,956,360	9,604,956,360
II	AFS	417,767,200,862	431,239,765,000	13,472,564,138	10,145,680,500	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638
	Listed shares	417,767,200,862	431,239,765,000	13,472,564,138	10,145,680,500	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638	3,326,883,638
III	Loans and receivables	3,138,471,343,938	3,094,271,128,680	(44,200,215,258)	(44,200,215,258)	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763
	Total	4,521,200,641,085	4,625,934,272,723	104,733,631,638	(7,138,432,125)	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763	111,872,063,763

22 GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

22.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, loans and receivables

	Q2/2024 VND	Current year		Previous year Accumulated VND
		Accumulated VND		
a From financial assets at FVTPL	13.248.348.477	25.069.244.754		37.542.045.076
- Dividend, bond principals	8.408.593.600	14.690.465.618		32.549.956.031
- Interest income from deposits	4.839.754.877	10.378.779.136		4.992.089.045
b Interest income from loans and receivables	96.077.714.701	185.360.748.953		146.897.233.318
c Interest income from held-to-maturity (HTM)	547.945.205	547.945.205		

22.4 Revenue from sources other than financial assets

No	Other Operating Revenue	Q2/2024 VND	Current year		Previous year Accumulated VND
			Accumulated VND		
1	Revenue from brokerage services	52.631.763.221	106.269.865.019		93.479.063.325
2	Revenue from underwriting and issuance agency services				4.912.500.000
3	Revenue from securities custodian services	1.711.063.365	3.404.529.973		4.015.127.619
4	Revenue from financial advisory services	1.694.640.908	2.936.095.453		2.589.545.454
5	Revenue from other operating activities	703.701.453	1.881.221.088		5.045.013.630
	Total	56.741.168.947	114.491.711.533		110.041.250.028

23 BORROWING COSTS TO FINANCE LENDING ACTIVITIES, PROVISION FOR FINANCIAL ASSET

	Q2/2024 VND	Current year		Previous year Accumulated VND
		Accumulated VND		
1 Borrowing costs to finance lending activities	70.130.958.998	136.415.262.625		75.221.203.840
2 Provision for financial asset impairment				
Cộng	70.130.958.998	136.415.262.625		75.221.203.840

24 OPERATING EXPENSES

		Current year		Previous year
		Q2/2024	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Expenses for proprietary trading activities	9.351.714.730	10.506.476.963	18.440.816.205
	- Salary expense, other related expenses and customer referral commission	9.054.475.420	10.107.411.473	18.166.599.814
	- Office rentals	53.076.057	104.747.042	106.581.912
	- Other expenses	244.163.253	294.318.448	167.634.479
2	Expenses for brokerage services	39.255.366.901	78.005.866.802	60.967.788.257
	- Salary expense and other related expenses	18.442.291.447	36.113.644.424	28.324.036.769
	- Transaction fee for brokerage activities	8.693.703.117	18.258.785.952	14.048.388.987
	- Commission expenses for collaborators	2.687.151.071	5.528.732.324	3.576.292.794
	- Office rentals	3.102.022.044	6.182.790.037	5.940.487.672
	- Depreciation and amortization expenses	653.100.531	1.306.201.062	720.464.529
	- Other expenses	5.677.098.691	10.615.713.003	8.358.117.506
3	Expenses for financial advisory services	3.593.534.561	6.869.639.850	8.028.434.741
	- Salary expense and other related expenses	2.813.147.895	5.438.027.745	6.593.023.842
	- Office rentals	321.565.152	642.424.492	647.273.706
	- Other expenses	458.821.514	789.187.613	788.137.193
4	Custody expenses	2.002.777.647	3.922.630.473	4.204.525.504
5	Expenses for other operating services	4.840.992.394	9.469.514.166	8.499.777.578
	- Salary expense, other related expenses and customer referral commission	3.577.047.774	7.170.108.592	6.393.135.324
	- Office rentals	448.864.608	906.320.006	930.186.402
	- Depreciation and amortization expenses	98.993.829	197.987.658	83.215.734
	- Maintenance expenses	133.287.392	246.439.419	367.413.456
	- Other expenses	582.798.791	948.658.491	725.826.662
Total		59.044.386.233	108.774.128.254	100.141.342.285

25 FINANCE INCOME

		Current year		Previous year
		Q2/2024	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Changes in foreign exchange rates		486.000	
2	Dividends receivable	8.113.465.600	8.113.465.600	
3	Interest income from demand deposits	10.926.490.160	21.981.280.757	20.736.631.900
Total		19.039.955.760	30.095.232.357	20.736.631.900

26 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

		Current year		Previous year
		Q2/2024	Accumulated	Accumulated
		VND	VND	VND
1	Salary expense and other related expenses	23.190.647.414	44.379.020.481	40.773.720.350
2	Depreciation and amortization expenses	4.626.055.429	8.435.190.434	6.427.323.702
3	Office rentals	2.531.429.947	5.014.636.559	4.380.185.668
4	Remuneration of the Board of Directors	622.222.222	1.244.444.444	332.222.223
5	Events and business trip expenses	1.509.584.204	3.058.721.700	1.637.421.494
6	Maintenance expenses	1.830.179.210	3.779.916.722	3.710.342.706
7	Electricity, telecommunication services	427.783.756	829.992.394	979.109.982
8	Other expenses	5.664.162.382	10.784.092.485	8.611.510.419
Total		40.402.064.564	77.526.015.219	66.851.836.544

27 CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligations to pay the Corporate Income Tax ("CIT") at a rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

Detail of Corporate income tax expense	Current year		Previous year
	Q2/2024	Accumulated	Accumulated
1 Current CIT expense			
2 - CIT expense calculated on taxable income for the current year	9,548,599.042	32,350,262.121	12,487,347.078
3 - Adjustment of CIT expenses from prior years into the current year's income tax expense			
4 - Total current CIT expense	9,548,599.042	32,350,262.121	12,487,347.078
5 Deferred CIT expense/(income)			
6 - Deferred corporate income tax expense arising from temporary differences subject to taxation			
7 - Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets			27,509,508.760
8 - Income tax benefit from deferred income tax arising from temporary differences			
9 - Income tax benefit from deferred income tax arising from tax loss and unused tax credits			
10 - Income tax benefit from deferred income tax arising from the reversal of deferred tax liabilities	16,351,421.238	21,117,149.386	5,182,760.128
11 - Total deferred tax (income)/expense	16,351,421.238	21,117,149.386	32,692,268.888

28 EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that has affected or may significantly affect the operations of the Company, the 2nd Quarter of 2024 separate results of its operations which is required to be adjusted or disclosed in the 2nd Quarter of 2024 separate financial statements



Ms. Le Thi Ngan Tam
Preparer
Ho Chi Minh City, Vietnam
16 Jul 2024



Ms. Duong Kim Chi
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thi Thu Huyen
General Director